TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 417/2023/HNGĐ-ST;
Ngày: 30-11-2023.
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hoa.

Bà Nguyễn Thị Linh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Huỳnh Phúc Tài, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa: Ông Trần Việt Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 310/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 103/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện Gò Công Tây, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Đoàn Thị Kim T, sinh năm 1988.
Địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Trần Ngọc T1, sinh năm 1984.
Địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(*Chị T xin vắng mặt và anh T1 vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn và các lời trình bày tại tòa nguyên đơn chị Đoàn Thị Kim T trình bày:*

Chị và anh Trần Ngọc T1 sống chung vào năm 2006, do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L. Sau khi cưới anh chị sống sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, mâu thuẫn về vấn đề kinh tế dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải vả không khắc phục mâu thuẫn được, anh T1 ghen tuông

vô cớ thường xuyên chửi bới chị. Chị và anh T1 đã sống ly thân từ giữa năm 2022 đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn lại được.

Về quan hệ tình cảm: Chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Ngọc T1.

Về con chung: Có 03 con tên Trần Quốc H, sinh ngày 27/11/2007, Trần Quốc B, sinh ngày 22/12/2010 và Trần Quốc A, sinh ngày 30/3/2018, trong thời gian chị và anh T1 sống ly thân thì 03 con sống với chị, khoảng tháng 8/2023 thì anh T1 đã bắt ba con về sống với anh T1. Khi ly hôn chị yêu cầu được quyền nuôi 03 con và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn anh Trần Ngọc T1 mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T1 vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn*.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về ly hôn, về nuôi con.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Đoàn Thị Kim T yêu cầu ly hôn với anh Trần Ngọc T1, yêu cầu nuôi con chung nên Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại địa phương nên thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nguyên đơn chị Đoàn Thị Kim T có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn anh Trần Ngọc T1 đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Kim T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về tình cảm: Chị Đoàn Thị Kim T và anh Trần Ngọc T1 cưới nhau năm 2006, do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Chị T xin ly hôn với anh T1 với lý do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, mâu thuẫn về vấn đề kinh tế dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải vả không khắc phục được mâu thuẫn, anh T1 ghen tuông vô cớ thường xuyên chửi bới chị T, chị T và anh T1 đã sống ly thân từ giữa năm 2022 đến nay. Chị T xin vắng mặt và vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh T1; phía anh T1 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa cho thấy anh T1 không có thành ý cứu vãn cuộc hôn nhân giữa anh chị. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của chị Đoàn Thị Kim T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3.2] Về con chung: Xét yêu cầu nuôi cháu Trần Quốc H, sinh ngày 27/11/2007, Trần Quốc B, sinh ngày 22/12/2010 và Trần Quốc A, sinh ngày 30/3/2018 của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù cháu H, cháu B, cháu A đang sống với anh T1 nhưng cháu H, cháu B có nguyện vọng muốn được sống với chị T. Phía anh T1 không có văn bản ý kiến trình bày ý kiến về việc nuôi con chung cho thấy anh T1 đã từ bỏ quyền yêu cầu của mình. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu H, cháu B và cháu A cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng không xem xét.

[3.4] Về tài sản chung: Chị T khai không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về nợ chung: Chị T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Đoàn Thị Kim T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[5] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Kim T.

Về tình cảm: Chị Đoàn Thị Kim T được ly hôn với anh Trần Ngọc T1.

Về con chung: Giao cháu Trần Quốc H, sinh ngày 27/11/2007, Trần Quốc B, sinh ngày 22/12/2010 và Trần Quốc A, sinh ngày 30/3/2018 cho chị Đoàn Thị Kim T nuôi dưỡng cho đến khi cháu H, cháu B, cháu A đủ 18 tuổi, lao động được.

Anh Trần Ngọc T1 được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn. Trường hợp thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Về án phí: Chị Đoàn Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011664 ngày 02/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, do vậy chị T đã nộp xong án phí.

Báo nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh
- VKSND huyện G;
- CQ thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Võ Thị Xuân